

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9

Thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTr ngày 29/4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9. Từ ngày 13/5/2026 đến ngày 13/7/2026, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra, xác minh tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9, các đơn vị có liên quan.

Xét báo cáo kết quả thanh tra số 03/BC-ĐTT ngày 31/7/2026 của Trưởng Đoàn thanh tra; Báo cáo kết quả thẩm định Dự thảo kết luận thanh tra số 186/BC-NV2 ngày 18/8/2026 của phòng Giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra.

Chánh Thanh tra tỉnh kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đường 9 (Công ty) được thành lập từ việc chuyển đổi Lâm trường Đường 9 thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị, là Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của Công ty gồm: quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; trồng, chăm sóc và khai thác cây cao su; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; cung cấp các dịch vụ lâm nghiệp như thiết kế rừng trồng, thiết kế khai thác và các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số người lao động hiện có là 94 người; trong đó, Hội đồng thành viên và kiểm soát viên chuyên trách có 02 người, Ban điều hành có 02 người; 03 phòng chuyên môn gồm: Phòng Kế toán, Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật và Phòng Tổ chức - Hành chính; 02 đội sản xuất gồm Đội Bắc Sông Hiếu và Đội Nam Sông Hiếu.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán

1.1. Việc xây dựng, ban hành các quy chế, văn bản quản lý





Công ty đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy định cơ bản đảm bảo đúng quy định: chế độ quản lý, chỉ tiêu nội bộ, sử dụng hóa đơn chứng từ trong thanh quyết toán, chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu; quy chế trả lương; các Bản khoán quỹ lương và kinh phí hoạt động, quy định định mức xăng, dầu xe ô tô... phù hợp với tình hình hoạt động của đơn vị. Việc triển khai thực hiện cơ bản tuân thủ theo các quy chế được ban hành.

1.2. Tình hình quản lý nguồn vốn, tài sản doanh nghiệp

Quy mô tài sản và nguồn vốn của Công ty cơ bản ổn định. Tổng cộng tài sản năm 2025 đạt 67,06 tỷ đồng, tăng khoảng 0,93 tỷ đồng (tương đương khoảng 1,4%) so với năm 2024. Cơ cấu tài sản của Công ty chủ yếu là tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản (khoảng 77,8% năm 2024 và 77,8% năm 2025). Về tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao, năm 2024 là 47,23 tỷ đồng và năm 2025 tăng lên 50,31 tỷ đồng, chiếm trên 90% tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng thể hiện Công ty có phát sinh thêm công nợ khách hàng. Đối với tài sản dài hạn, giá trị giảm từ 16,58 tỷ đồng xuống còn 14,90 tỷ đồng, chủ yếu do tài sản cố định giảm khoảng 1,69 tỷ đồng, phản ánh việc trích khấu hao tài sản trong kỳ hoặc chưa có đầu tư mới để bổ sung năng lực sản xuất. Về nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn (khoảng 57,1% năm 2024 và 57,7% năm 2025), toàn bộ là nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy Công ty phụ thuộc tương đối lớn vào nguồn công nợ ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn chủ sở hữu tăng từ 28,34 tỷ đồng lên 28,35 tỷ đồng; trong đó vốn chủ sở hữu tăng nhưng nguồn kinh phí và quỹ khác giảm, cho thấy Công ty cơ bản duy trì được năng lực tài chính.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu

TT	Chỉ tiêu	MS	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Hệ số bảo toàn vốn
	Vốn ĐT của chủ sở hữu	411	10.328.492.813	10.328.492.813	1,00
	Số dư đầu kỳ		10.328.492.813	10.328.492.813	
	Số dư cuối kỳ		10.328.492.813	10.328.492.813	
	Quỹ đầu tư phát triển	418	11.399.969.944	12.457.729.119	1,093
	Số dư đầu kỳ		10.088.380.581	11.399.969.944	
	Số dư cuối kỳ		11.399.969.944	12.457.729.119	
	Nguồn vốn ĐT XD CB	422	528.973.966	528.973.966	1,00

Việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu của Công ty cơ bản thực hiện tốt, cụ thể: vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2024 và năm 2025 giữ nguyên ở mức 10.328.492.813 đồng, hệ số bảo toàn vốn đạt 1,00, như vậy công ty đã quản lý và bảo toàn được nguồn vốn Nhà nước giao, không để xảy ra thất thoát hoặc suy giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ. Đối với Quỹ đầu tư phát triển, số dư cuối kỳ

năm 2025 đạt 12.457.729.119 đồng, tăng 1.057.759.175 đồng so với năm 2024; hệ số bảo toàn và phát triển vốn đạt 1,093. Phản ánh doanh nghiệp có tích lũy từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (ROE, ROA)¹ trên vốn CSH và tổng tài sản:

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
	Vốn Chủ sở hữu	22.643.488.635	23.701.247.810
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	10.328.492.813	10.328.492.813
	Vốn khác của chủ sở hữu	386.051.912	386.051.912
	Quỹ Đầu tư phát triển	11.399.969.944	12.457.729.119
	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	528.973.966	528.973.966
	Lợi nhuận sau thuế	4.371.964.544	4.552.124.993
	Tổng tài sản	66.128.921.759	67.057.422.471
	Hiệu quả sử dụng vốn		
	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)	0,193	0,192
	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA)	0,066	0,068

Công ty cơ bản thực hiện tốt việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu. Tổng vốn chủ sở hữu năm 2025 đạt 23,701 tỷ đồng, tăng 1,058 tỷ đồng so với năm 2024 (tăng khoảng 4,67%). Trong đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu được giữ nguyên ở mức 10,328 tỷ đồng, cho thấy doanh nghiệp không bị thất thoát vốn nhà nước giao quản lý. Phần tăng chủ yếu đến từ Quỹ đầu tư phát triển, tăng từ 11,399 tỷ đồng lên 12,457 tỷ đồng, phản ánh doanh nghiệp có tích lũy từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh để bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư, mở rộng hoạt động. Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 4,552 tỷ đồng, tăng 180 triệu đồng so với năm 2024, thể hiện hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) duy trì ở mức cao, khoảng 19,2% - 19,3%, cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu tương đối hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) tăng từ 6,6% lên 6,8%, phản ánh hiệu quả khai thác tài sản có chuyển biến. Tổng tài sản của Công ty tăng từ 66,128 tỷ đồng lên 67,057 tỷ đồng, cho thấy quy mô vốn và tài sản tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định.

Hạn chế: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2025 giảm từ 19,3% xuống 19,2%, phản ánh khả năng sinh lời trên nguồn vốn chưa thực sự bền vững.

- Công nợ của Công ty cơ bản ổn định. Nợ phải trả năm 2025 là 38,707 tỷ đồng, tăng 920 triệu đồng (tương ứng tăng 2,44%) so với năm 2024. Trong khi đó,

¹Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

vốn chủ sở hữu bình quân tăng từ 21,988 tỷ đồng lên 23,172 tỷ đồng, tăng 1,185 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,39%), cho thấy năng lực tài chính của Công ty có sự cải thiện. Chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2024 đạt 1,31 lần và năm 2025 đạt 1,35 lần, đều lớn hơn 1, phản ánh tài sản ngắn hạn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân giảm từ 1,72 lần năm 2024 xuống 1,67 lần năm 2025, cho thấy mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn nợ đã giảm, chưa tiềm ẩn rủi ro lớn về khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

Trong tổng số nợ ngắn hạn của Công ty có khoản tiền 8.320.000.000 đồng, là số tiền thu được từ bán đấu giá gỗ rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 trên diện tích đất chuyển đổi theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án chi tiết chuyển đổi và bàn giao đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9, hiện đang được Công ty quản lý, theo dõi trên Báo cáo tài chính. Công ty đã báo cáo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý khoản tiền này từ năm 2023 thông qua Tờ trình số 62/TTr-LNĐ9 ngày 27/3/2023 gửi Sở Tài chính.

Ngày 20/7/2026, Sở Tài chính có Tờ trình số 6017/TTr-STC về việc phê duyệt vốn điều lệ xác định lại của Công ty và ngày 03/8/2026, Sở Tài chính có Tờ trình số 6525/TTr-STC về việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty gửi UBND tỉnh, trong đó có nguồn thu từ khai thác gỗ rừng trồng chương trình 327, dự án 661, số tiền 8.322.000.000 đồng. Ngày 6/8/2026, UBND tỉnh có Quyết định số 3227/QĐ-UBND về việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, trong đó có nguồn thu từ khai thác gỗ rừng trồng chương trình 327, dự án 661, số tiền 8.322.000.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

1.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.4.1. Công tác quản lý doanh thu, chi phí

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 cơ bản ổn định và có tăng trưởng về doanh thu. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 36,81 tỷ đồng, tăng khoảng 1,38 tỷ đồng so với năm 2024. Lợi nhuận sau thuế đạt 4,55 tỷ đồng, tăng khoảng 180 triệu đồng so với năm trước, cho thấy doanh nghiệp vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời. Giá vốn hàng bán năm 2025 tăng lên 27,80 tỷ đồng, làm lợi nhuận gộp giảm từ 10,12 tỷ đồng xuống còn 9,01 tỷ đồng. Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm đáng kể so với năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn giảm, phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa thực sự bền vững. Các khoản chi phí quỹ tiền lương, thưởng lao động và viên chức quản lý; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được Công ty thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước, phản ánh vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh; các khoản chi đã thực hiện cơ bản đúng nội dung, định mức theo quy định.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

1.4.2. Về quản lý nợ phải thu, phải trả

Công ty đã mở sổ kế toán để theo dõi các khoản phải thu, phải trả theo từng tài

khoản kế toán; các khoản phải thu, phải trả được phản ánh cơ bản đầy đủ trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Công ty trong các năm 2024 và 2025 không vượt quá 03 lần vốn chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo)

1.4.3. Công tác quản lý, xây dựng đơn giá tiền lương, quỹ lương

Căn cứ quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP; Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước, Công ty đã xây dựng đơn giá tiền lương cụ thể cho các phòng ban, bộ phận và quỹ tiền lương, tiền thưởng của các viên chức quản lý chuyên trách trình UBND tỉnh, các Sở ngành liên quan thẩm định và ra thông báo giao đơn giá tiền lương cho Công ty trên cơ sở kế hoạch sử dụng lao động, ước tính thực hiện về doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp Ngân sách.

1.4.4. Tình hình thực hiện trích lập các quỹ

Công ty đã thực hiện việc trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa vượt quá 3 tháng tiền lương theo quy định; thực hiện chi quỹ đảm bảo rõ ràng, đúng tính chất của từng loại Quỹ, có đầy đủ chứng từ lưu trữ theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

1.5. Việc quản lý, sử dụng tài sản

Công ty đã mở sổ chi tiết theo dõi từng loại TSCĐ theo các quy định; công tác kiểm kê tài sản đảm bảo trình tự, nội dung, biểu mẫu, có quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê theo quy định; thực hiện phân loại tài sản, đăng ký phương

pháp trích khấu hao TSCĐ với cơ quan Thuế trước khi tính hao mòn và khấu hao; hạch toán chi phí khấu hao vào chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ. Mức khấu hao thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

(Chi tiết tại phụ lục 05 kèm theo)

1.6. Việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản

Đoàn thanh tra tiến hành thanh tra 02 công trình do Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư
1	Đường lâm nghiệp tại tiểu khu 781,782A (xã Triệu Ái) và tiểu khu 782B (xã Cam Chính).	1.190.000.000
2	Đường lâm nghiệp tiểu khu 778D, phường 3 Đông Hà.	1.120.000.000

Chủ đầu tư cơ bản chấp hành các quy định về quản lý đầu tư xây dựng; dự toán được lập trên cơ sở hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, phù hợp với các quy định về định mức, đơn giá tại thời điểm. Tuy nhiên, công trình Đường lâm nghiệp tại Tiểu khu 781,782A (xã Triệu Ái) và tiểu khu 782B (xã Cam Chính), có sự sai lệch về khối lượng vận chuyển đổ thải tại Tuyến 2 (tiểu khu 782A Triệu Ái nay là tiểu khu 781), dẫn đến có sự chênh lệch về giá trị, số tiền 18.888.000 đồng.

1.7. Việc chấp hành nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước

Cơ bản các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước Công ty đã tính toán, kê khai đầy đủ và đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

(Chi tiết tại phụ lục 06 kèm theo)

1.8. Việc chấp hành quy định của pháp luật về kế toán và công khai tài chính

- Chấp hành quy định về kế toán

Cơ bản Công ty đã thực hiện theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản khác có liên quan. Cuối năm, Công ty đã thực hiện công tác lập báo cáo tài chính đầy đủ các mẫu biểu theo quy định. Sổ kế toán mở rõ ràng, đầy đủ, hạch toán các tài khoản kế toán đúng nội dung, tính chất, sử dụng đúng hệ thống tài khoản theo các quy định của Nhà nước.

- Việc công khai tài chính

Công ty đã thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định của Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc thực hiện chính sách pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý, sử dụng đất

2.1. Việc xây dựng và thực hiện phương án sử dụng đất

2.1.1. Việc xây dựng phương án sử dụng đất

Trên cơ sở Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 được UBND tỉnh Quảng Trị thẩm định tại Văn bản số 2205/TĐ-UBND ngày 16/6/2015 và được Chính phủ thông qua tại Văn bản số 2119/TTg-ĐMDN ngày 20/11/2015 về phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Quảng Trị, Công ty đã rà soát, xây dựng Phương án sử dụng đất và đã được phê duyệt tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9. Phương án sử dụng đất của Công ty được xây dựng trên cơ sở rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ba loại rừng của tỉnh Quảng Trị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.1.2. Việc thực hiện phương án sử dụng đất

- Thực hiện Phương án sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt, Công ty tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất được giữ lại đúng mục đích, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn thực hiện bàn giao đất theo phương án, rà soát, xác định nguồn gốc, quy chủ và xử lý đối với diện tích đất đang bị lấn, chiếm.

- Theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt: Diện tích đất Công ty được giữ lại để tiếp tục sử dụng: 3.849,213 ha; diện tích đất Công ty bàn giao về cho địa phương: 3.041,5 ha.

a) Đối với diện tích đất Công ty được giữ lại sử dụng là 3.849,213 ha, gồm có: 3.848,40 ha đất nông nghiệp và 0,8130 ha đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (3.848,40 ha đất rừng sản xuất): Công ty tổ chức sản xuất theo Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2029 (được điều chỉnh tại Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh).

- Diện tích đất phi nông nghiệp (đất trụ sở Công ty): theo Phương án sử dụng đất được phê duyệt, Công ty được sử dụng 0,813 ha. Tuy nhiên, do phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất, vụ việc đã được giải quyết theo Bản án sơ thẩm số 16/2020/HC-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh và Bản án phúc thẩm số 222/2021/HC-PT ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về “Khiếu nại Quyết định hành chính”. Thực hiện các bản án nêu trên, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 về việc thu hồi Quyết định số 2781/QĐ-UB ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 475397 đã cấp cho Lâm trường Đường 9 (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9). Đến nay, Công ty đã được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 05118977 ngày 10/6/2026, với diện tích 5.122 m² (0,5122 ha), giảm 3.008 m² so với diện tích 0,813 ha theo Phương án sử dụng đất được phê duyệt.

b) Đối với diện tích đất Công ty bàn giao cho địa phương: 3.041,5 ha.

Kết quả thực hiện phương án bàn giao đất về địa phương như sau:

TT	Xã	Theo phương án sử dụng đất (ha)	Đã bàn giao (ha)	Chưa bàn giao (ha)	Ghi chú
----	----	---------------------------------	------------------	--------------------	---------

1	Cam Tuyền	1.458,7	1.458,7	-	
2	Cam Thành	225,1	225,1	-	
3	Linh Trường (huyện Gio Linh cũ)	948,9	948,9	-	
4	Phường 3, Đông Hà	173,4		173,4	
5	Phường Đông Lương	20,4		20,4	
6	Triệu Ái	215,0		215,0	
Tổng cộng		3.041,5	2.632,7	408,8	

Theo đó:

- Công ty đã bàn giao cho địa phương quản lý 2.632,7 ha/3.041,5 ha, đạt 86,6% diện tích phải bàn giao. Tuy nhiên, trong đó có 225,1 ha bàn giao về xã Cam Thành, địa phương mới tiếp nhận 101,5 ha² để quản lý, bảo vệ và bố trí sử dụng, còn lại 123,6 ha chưa hoàn thành bàn giao trên thực địa. Công ty đã nhiều lần có văn bản đề nghị UBND huyện Cam Lộ (cũ) phối hợp tiếp nhận, bàn giao đất về địa phương quản lý³, tuy nhiên, đến thời điểm thanh tra, việc bàn giao chưa hoàn thành do một phần diện tích đất đang bị người dân lấn, chiếm, gây khó khăn trong việc xác định ranh giới, mốc giới và tổ chức bàn giao trên thực địa; công tác phối hợp giữa Công ty và chính quyền địa phương trong việc hoàn tất các thủ tục bàn giao, tiếp nhận và quản lý diện tích đất theo phương án còn hạn chế.

- Diện tích chưa bàn giao theo phương án 408,8 ha (bàn giao về cho phường 3, phường Đông Lương (thành phố Đông Hà cũ) và xã Ái Tử (cũ), là diện tích đất nông nghiệp gồm có: 362,7 ha đất rừng sản xuất và 46,1 ha đất rừng phòng hộ.

Tuy nhiên, trong đó, có 30 ha đất rừng sản xuất tại phường Đông Hà được UBND tỉnh cho phép Công ty tiếp tục quản lý, sử dụng theo Phương án quản lý rừng bền vững tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 22/01/2020⁴; 46,1 ha rừng phòng hộ tại khoảnh 1, tiểu khu NTK109 được UBND tỉnh có chủ trương cho Công ty giữ lại quản lý theo Văn bản số 4901/VP-NNMT ngày 15/6/2026 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh phương án sử dụng đất của Công ty lâm nghiệp Đường 9.

Như vậy, diện tích thực tế Công ty cần phải tiếp tục thực hiện bàn giao về cho địa phương⁵ là 332,7 ha. Trong diện tích này có 6,577 ha tại khu vực Khe Lấp (hiện các hộ dân là cán bộ, công nhân lâm trường trước đây đã làm nhà ở) Công ty đã phối hợp với địa phương đo đạc, xác định ranh giới, hộ liên kề để thực hiện thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân; tuy nhiên, đến thời điểm thanh tra chưa hoàn thành.

(Chi tiết có Phụ lục số 7 kèm theo)

² Gồm 31,5 ha rừng trồng (Thông nhựa, Keo lá tràm, thuộc nguồn vốn Dự án 661, gồm 09 lô tại khoảnh 4, tiểu khu 775) và khoảng 70 ha đất trống sau khai thác rừng để bố trí cho người dân trồng rừng Keo, Quế, nhằm hạn chế tình trạng lấn, chiếm đất

³ Văn bản số 164/LNĐ9-KHKT ngày 31/8/2021, số 266/LNĐ9-KHKT ngày 07/12/2021, số 30/LNĐ9-KHKT ngày 14/02/2022 và số 146/LNĐ9-KHKT ngày 15/8/2022 của Công ty về việc bàn giao đất cho địa phương quản lý.

⁴ Theo phương án dự kiến bàn giao để xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập CH-TM hàng năm và diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị, BCH Quân sự tỉnh đã xây dựng một số công trình quân sự dưới rừng Thông trồng của Công ty nhưng việc tổ chức diễn tập không phải diễn ra thường xuyên, vì vậy Công ty đã xin UBND tỉnh giữ lại đưa vào Phương án quản lý rừng bền vững để bảo vệ, sản xuất kinh doanh (khai thác nhựa Thông)

⁵ Phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà và xã Ái Tử

- Kết quả xác minh tại xã Hiếu Giang và xã Cam Lộ đối với phần diện tích đất của Công ty bàn giao về địa phương cho thấy:

+ Tại xã Hiếu Giang: Đối với 763,3 ha đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND tỉnh đã thu hồi và giao 182,08 ha cho Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ, 581,22 ha cho UBND huyện Cam Lộ theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 về việc điều chỉnh thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và giao đất cho Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ để thực hiện dự án xây dựng khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học. Đối với diện tích 581,22 ha, UBND huyện đã giao 65 ha cho 61 hộ dân tại Bản Chùa để sản xuất, diện tích còn lại 516,22 ha tại thời điểm bàn giao bị người dân lấn, chiếm, chưa xác định được đối tượng sử dụng. UBND huyện Cam Lộ (cũ) đã lập Phương án sử dụng đất số 02/PA-UBND ngày 05/7/2023, tuy nhiên đến thời điểm thanh tra chưa được UBND tỉnh phê duyệt.

Đối với 695,4 ha đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bàn giao về địa phương mới thực hiện trên cơ sở số liệu, chưa hoàn thành bàn giao trên thực địa. Theo báo cáo của UBND xã, phần lớn diện tích đất không có rừng đã bị người dân lấn, chiếm; việc xác định, quy chủ diện tích bị lấn chiếm chưa hoàn thành. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình xử lý tài sản, khai thác rừng kéo dài, trong khi công tác quản lý đất đai của Công ty chưa chặt chẽ, dẫn đến một số diện tích sau khi khai thác đã bị người dân lấn chiếm trước khi bàn giao cho địa phương. Đến thời điểm thanh tra, địa phương chưa hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất và phương án sử dụng đất đối với diện tích này theo chỉ đạo của UBND huyện Cam Lộ tại Văn bản số 1040/UBND-TN&MT ngày 06/9/2024 và Văn bản số 1491/UBND-TN&MT ngày 13/12/2024.

+ Tại xã Cam Lộ: Theo Phương án sử dụng đất, Công ty phải bàn giao về địa phương 225,1 ha trên địa bàn xã Cam Thành (cũ). Đến thời điểm thanh tra, UBND xã đã tiếp nhận 101,5 ha gồm 31,5 ha rừng trồng bàn giao nguyên trạng để bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan khu vực Cầu Đầu Mầu (trong đó có khoảng 11,1 ha bị 08 hộ dân lấn chiếm) và 70 ha đất trồng sau khai thác, UBND xã đã giao cho người dân sử dụng; diện tích còn lại 123,6 ha đang bị người dân lấn, chiếm nên chưa thực hiện được việc bàn giao trên thực địa.

Đến thời điểm kiểm tra, toàn bộ diện tích đất dự kiến bàn giao về địa phương chưa hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất, chưa xây dựng phương án sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND huyện Cam Lộ tại Văn bản số 1040/UBND-TN&MT ngày 06/9/2024 và Văn bản số 1491/UBND-TN&MT ngày 13/12/2024. Việc bàn giao còn khó khăn do một số diện tích bị lấn, chiếm, chưa xác định đầy đủ ranh giới, mốc giới, hiện trạng sử dụng đất; một số diện tích chưa lập biên bản bàn giao. Do đó, Công ty và chính quyền địa phương cần tiếp tục phối hợp rà soát, xác định cụ thể hiện trạng, ranh giới, đối tượng sử dụng đất và hoàn thiện các thủ tục thu hồi, bàn giao, xây dựng phương án sử dụng đất theo quy định.

Qua kiểm tra, xác minh cho thấy, việc thực hiện bàn giao đất về địa phương còn một số tồn tại, vướng mắc, chủ yếu do diện tích bàn giao tại một số khu vực đang bị người dân lấn, chiếm, chưa xác định đầy đủ ranh giới, mốc giới và hiện trạng sử dụng đất; việc phối hợp giữa Công ty và chính quyền địa phương trong hoàn thiện hồ sơ bàn giao, thu hồi đất và xây dựng phương án sử dụng đất chưa

được giải quyết dứt điểm. Do đó, cần tiếp tục phối hợp rà soát, xác định cụ thể từng khu vực, hoàn thiện hồ sơ và thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, quản lý, sử dụng đất theo Phương án sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật.

2.2. Công tác quản lý, sử dụng đất của đơn vị

2.2.1. Theo hồ sơ pháp lý về đất đai

Tổng diện tích đất thực tế Công ty đang quản lý, sử dụng: 4.257,7679 ha⁶ gồm: Đất nông nghiệp 4.257,2557 ha (đất rừng sản xuất 4.211,1557 ha, đất rừng phòng hộ 46,1 ha); đất phi nông nghiệp (đất trụ sở) 0,5122 ha. Trong đó:

- Tổng diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 4.251,1679 ha/4.257,7679 ha đất đang quản lý sử dụng thực tế, đạt 99,85%.

- Diện tích đất đang sử dụng chưa được cấp Giấy CNQSDĐ: 6,6 ha² (6,6 ha đất rừng sản xuất tại tiểu khu 765 xã Cam Tuyền (cũ), Công ty quản lý và sử dụng ổn định từ trước đến nay nhưng vẫn chưa được đo đạc, cấp Giấy CNQSDĐ.

(Chi tiết có phụ lục số 08 kèm theo)

- Việc thực hiện hợp đồng thuê đất: Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm với diện tích 3.849,7596 ha/4.211,1557 ha đất rừng sản xuất đang quản lý, sử dụng; còn 361,3961 ha chưa được ký hợp đồng thuê đất, tuy nhiên, thực tế vẫn được Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Có sự chênh lệch giữa diện tích đất theo hợp đồng thuê đất và đất rừng sản xuất đang quản lý, sử dụng là do chưa kịp thời điều chỉnh hợp đồng thuê đất sau khi có một phần diện tích đã bị thu hồi, bị hạn chế quyền sử dụng, ...(biến động giảm) và chưa ký hợp đồng thuê đất đối với diện tích chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang sản xuất được giữ lại để bổ sung vào quỹ đất sản xuất của Công ty (biến động tăng).

2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất

- Tổng diện tích đất hiện nay Công ty đang quản lý, sử dụng là 4.257,7122 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp là 4.257,2557 ha gồm: đất rừng sản xuất: 4.211, 1557 ha; đất rừng phòng hộ: 46,1 ha

- + Đất phi nông nghiệp: 0,5122 ha.

- Theo Báo cáo của Công ty, toàn bộ diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng đều được sử dụng theo mục đích ghi trên Giấy CNQSD đất (trừ 6,577 ha đất tại Khe Lấp - Phường Đông Hà, chưa bàn giao về được cho địa phương bị các hộ dân lấn chiếm sử dụng vào mục đích làm nhà ở).

- Theo kết quả kiểm tra thực địa tại các khoảnh 1,2,3,4,5,6,7 tiểu khu 778D, khoảnh 5,6,8, tiểu khu 779 phường Đông Hà (khu vực trạm Đội Nam), các khoảnh 5A, 5B, 5C, 10A, 10B, 25B Tiểu khu 764, khoảnh 1,4,6,7, 8A, 8B, 9, 24 Tiểu khu 765, khoảnh 3,6,7,8, tiểu khu 605D xã Hiếu Giang (khu vực trạm Đội Bắc), hiện trạng sử dụng đất là rừng trồng cây Thông, Keo tràm, Cao su phù hợp với mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp.

(Chi tiết có phụ lục số 09 kèm theo)

⁶ Lệnh 557 m² (0,0557ha) so với số liệu đất Công ty đang sử dụng thống kê theo phương án 4.257,7122 ha, nguyên nhân do trong quá trình tổng hợp, xây dựng phương án, đơn vị soạn thảo đã làm tròn số liệu.

2.2.3. *Tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.*

Trong tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng, có 274,877 ha đất bị lấn chiếm, cụ thể:

- Tại khu vực Khe Lấp (phường Đông Hà): có 6,577 ha các hộ dân là cán bộ công nhân lâm trường trước đây lấn chiếm sử dụng làm nhà ở, lập vườn sản xuất. Diện tích này Công ty đã xác định bàn giao về cho địa phương và đã được phê duyệt tại Phương án sử dụng đất. Thời gian qua Công ty đã phối hợp với địa phương thực hiện đo đạc, xác định các hộ liên kề để làm cơ sở thực hiện thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Tuy nhiên, đến thời điểm thanh tra, việc công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân chưa hoàn thành, diện tích đất trên chưa được bàn giao cho địa phương theo phương án được phê duyệt.

(Chi tiết có phụ lục số 10 kèm theo)

- Tại xã Cam Tuyền cũ (nay là xã Hiếu Giang): còn 268,3 ha đất bị xâm canh, xâm lấn từ trước chưa được giải quyết dứt điểm⁷. Công ty đã phối hợp với UBND xã Cam Tuyền (nay là xã Hiếu Giang) kiểm tra, đo đạc, xác định người sử dụng, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất để làm cơ sở xây dựng phương án xử lý. Việc giải quyết còn khó khăn do diện tích xâm lấn phân bố tại nhiều vị trí, nhiều thửa nhỏ nằm xen kẽ trong vùng lõi lâm phần, ảnh hưởng đến công tác quản lý, bảo vệ và tổ chức sản xuất của Công ty.

(Chi tiết có phụ lục số 11 kèm theo)

Như vậy, đến thời điểm thanh tra, Công ty chưa thực hiện đầy đủ nội dung tại Kết luận số 497/KL-TTr ngày 21/6/2022 của Thanh tra tỉnh Quảng Trị (cũ)⁸, cụ thể: “*Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, xâm chiếm đất đai do Công ty đang quản lý*”.

2.2.4. *Diện tích đất chưa đưa vào sử dụng, sử dụng không hiệu quả, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, giao đất không đúng mục đích:* Không có.

2.2.5. *Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp qua mục đích phi nông nghiệp trong thời kỳ thanh tra:* Không có

2.2.6. *Việc thực hiện liên doanh, liên kết, góp vốn đầu tư trồng rừng; việc thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân.*

Công ty không thực hiện hình thức giao khoán đất lâm nghiệp, chỉ thực hiện hình thức liên doanh, liên kết bằng hình thức góp vốn để trồng rừng sản xuất với diện tích 1.992,29 ha, trong đó:

- Diện tích liên doanh trồng rừng keo: 1.934,2 ha (xã Hiếu Giang: 584,1 ha; xã Ái Tử: 954,0ha; xã Cồn Tiên: 133,1 ha; phường Đông Hà: 105,8ha; phường Nam Đông Hà: 82,7 ha; xã Cam Lộ: 74,5ha).

- Diện tích liên doanh trồng rừng cây cao su (đã phân chia cho đối tác liên doanh): 58,09 ha (xã Ái Tử: 16,09 ha; xã Cồn Tiên: 23,2 ha; xã Hiếu Giang: 18,8 ha).

⁷ Chênh lệch 22,5 ha so với diện tích đã đưa ra tại phương án sử dụng đất (245,8 ha), Công ty báo cáo nguyên nhân là do sai lệch về kết quả đo đạc (trong việc sử dụng máy móc, thiết bị đo đạc) và các mốc giới tự nhiên có sự thay đổi, không phải là diện tích lấn chiếm mới phát sinh sau khi Phương án sử dụng đất được phê duyệt.

⁸ Kết luận thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật về tài chính, ngân sách và đầu tư xây dựng tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9

2.2.7. Công tác rà soát, cắm mốc ranh giới, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp đổi Giấy chứng nhận

Về cơ bản diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng đã được cắm mốc ranh giới⁹, và đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính cấp Giấy CNQSD đất là: 42.511.679 m².

Diện tích đất đang sử dụng chưa được đo đạc, chưa được cấp Giấy CNQSD đất là: 66.000 m² tại xã Hiếu Giang (trước đây là xã Cam Tuyền) Công ty đã có Báo cáo số 205/BC-LNĐ9 ngày 11/11/2025 gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị giải trình về diện tích trên, trong đó xác định nguyên nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận là do công tác đo đạc giai đoạn 2016-2017 còn hạn chế về thiết bị, phương pháp, dẫn đến sai số kỹ thuật và một số mốc giới tự nhiên thay đổi theo thời gian, làm chệch lệch giữa bản đồ và hiện trạng sử dụng đất trên thực tế.

2.2.8. Việc thực hiện đăng ký biến động đất đai, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Qua kiểm tra hồ sơ quản lý, sử dụng đất theo toàn bộ Giấy CNQSD đất Công ty được cấp, kết quả ghi nhận như sau:

- Diện tích đất có biến động (giảm) do bị thu hồi, hạn chế quyền sử dụng đất, chồng lấn là 832,8380 ha, trong đó: diện tích đã đăng ký, chỉnh lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 808,4801 ha; diện tích chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động, cấp đổi, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24,3579 ha, gồm: 6,3573 ha bị thu hồi theo quyết định của UBND các cấp, 13,8006 ha bị hạn chế quyền sử dụng đất do ảnh hưởng của các công trình, dự án¹⁰;

- Có 4,2 ha bị chồng lấn giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB820205 cấp ngày 17/12/2010 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 665496 cấp ngày 02/6/2010 cho Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Minh Lộc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 đã bàn giao diện tích chồng lấn cho Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Minh Lộc theo Biên bản ngày 21/10/2017. Tuy nhiên, đến thời điểm thanh tra, Công ty chưa thực hiện thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích chồng lấn theo quy định.

- Diện tích 376,7843 ha có biến động thay đổi về loại đất (từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất) nhưng Công ty chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động, chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện thủ tục thuê đất đối với diện tích này.

Như vậy, Công ty chưa thực hiện tốt quy định trách nhiệm của chủ sử dụng đất về đăng ký biến động đất đai theo quy định Điều 133 Luật Đất đai năm 2024

⁹ Số lượng mốc ranh giới đã cắm: 422 mốc, gồm 376 mốc do Công ty Cổ phần Tài nguyên-Môi trường biển thực hiện và 46 mốc Công ty thuê Công ty TNHH MTV Tư vấn đo đạc bản đồ Tiến Phát thực hiện

¹⁰ Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 (296,5m²); Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 (hạn chế quyền sử dụng 15.211,9 m²); Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 (thu hồi 23.697 m²); phương án bồi thường số 100/PA-TTPTQĐ ngày 06/3/2019 (hạn chế quyền sử dụng 84.698,5m²); Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (thu hồi 738,5m², hạn chế quyền sử dụng 38.095,6m²); Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 (thu hồi 77.710m²); Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 26/8/2019 (thu hồi 3.131m²)

và chưa thực hiện được một số nội dung tại Kết luận số 497/KL-TTr ngày 21/6/2022¹¹.

2.2.9. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai

Qua kiểm tra, đối chiếu diện tích đất (đất nông nghiệp là đất rừng sản xuất và đất phi nông nghiệp) Công ty đang quản lý, sử dụng là 42.116.679 m² với diện tích đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính là 42.130.725 m², cho thấy Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nộp tiền thuê đất và thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định.

Như vậy, diện tích đã thực hiện nghĩa vụ tài chính cao hơn diện tích đất đang quản lý, sử dụng 14.046 m² (1,4046 ha).

(Chi tiết có phụ lục số 12 kèm theo)

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

1.1. Về quản lý tài chính

Công ty cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; quản lý, sử dụng các nguồn vốn; mua sắm, quản lý tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước và công tác kế toán. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh được triển khai theo chức năng, nhiệm vụ được giao; các khoản thu, chi cơ bản được hạch toán, phản ánh theo quy định, góp phần bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

1.2. Về quản lý đất đai

Cơ bản Công ty đã tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích cực triển khai giao đất, rừng cho các địa phương theo phương án; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với diện tích đất rừng đang quản lý, sử dụng; ranh giới quản lý, sử dụng đất cơ bản đã được cắm mốc, thuận lợi cho công tác quản lý và sử dụng đất theo mục đích sản xuất kinh doanh; đã xây dựng lại đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn mới của các cấp (theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12/01/2024 của Chính phủ) làm cơ sở để bổ sung, hoàn chỉnh phương án sử dụng đất phục vụ thực hiện cổ phần hoá Công ty.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Về quản lý tài chính

- Chậm tham mưu xử lý số tiền 8.322.006.873 đồng, là số tiền thu được từ bán đấu giá gỗ rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661.

- Quá trình triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản còn để xảy ra một số sai sót, cụ thể: đơn vị tư vấn lập dự toán tính toán chưa chính xác khối lượng,

¹¹ Kết luận số 497/KL-TTr ngày 21/6/2022 phản kiến nghị các biện pháp xử lý: “Kịp thời triển khai rà soát kê khai, đăng ký biến động diện tích đất bị thu hồi để hoàn tất thủ tục cấp đổi diện tích theo đúng diện tích thực tế Công ty đang quản lý, sử dụng; Thực hiện các thủ tục cấp đổi giấy CNQSD đất sang hình thức thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với diện tích đất chuyển đổi từ rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và bổ sung vào quỹ đất sản xuất của Công ty theo đúng quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.”




dẫn đến giá trị dự toán chênh lệch tăng với số tiền 18.888.000 đồng; làm ảnh hưởng đến tính chính xác của hồ sơ dự toán và công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định.

Trách nhiệm đối với những tồn tại, sai sót nêu trên thuộc về Giám đốc, Thành viên Hội đồng thành viên, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác tham mưu, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ; chưa kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các thiếu sót, dẫn đến để xảy ra các tồn tại, sai sót trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật.

2.2. Về quản lý đất đai

- Việc thực hiện Phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của Công ty còn chậm, chưa hoàn thành một số nội dung, cụ thể:

+ Chưa hoàn thành việc bàn giao về địa phương diện tích 332,7 ha tại phường 3 (nay là phường Đông Hà), phường Đông Lương (nay là phường Nam Đông Hà) và xã Ái Tử.

+ Chưa hoàn thành việc bàn giao trên thực địa 123,6 ha đất tại xã Cam Thành cũ (nay là xã Cam Lộ) do diện tích này đang bị người dân lấn, chiếm và UBND huyện Cam Lộ (cũ) chưa phối hợp kịp thời với Công ty để giao nhận đất.

+ Chưa giải quyết dứt điểm diện tích 268,3 ha đất bị xâm canh, xâm lấn tại xã Cam Tuyền cũ (nay là xã Hiếu Giang). Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương rà soát, kiểm tra, xác định hiện trạng và đối tượng sử dụng đất để xây dựng phương án xử lý, tuy nhiên, đến thời điểm thanh tra vẫn chưa giải quyết dứt điểm.

Như vậy, đến thời điểm thanh tra, Công ty chưa hoàn thành các nội dung theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh¹², nhất là việc bàn giao diện tích đất chuyển giao cho địa phương và phối hợp giải quyết diện tích đất bị xâm canh, xâm lấn.

- Chưa thực hiện kê khai, đăng ký đất đai; chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính về đất đai khi có biến động về diện tích được giao, được thuê là thực hiện không đúng quy định tại khoản 2 Điều 31 và chưa bảo đảm quy định về đăng ký biến động đất đai tại Điều 133 Luật Đất đai năm 2024 và nội dung kiến nghị của Thanh tra tỉnh Quảng Trị tại Kết luận số 497/KL-TTr ngày 21/6/2022, cụ thể:

+ Chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời thủ tục đăng ký biến động đất đai và cấp đổi, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích có biến động do bị thu hồi, hạn chế quyền sử dụng đất và thay đổi mục đích sử dụng đất, dẫn đến hồ sơ pháp lý về đất đai chưa phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất.

¹² Điều 4: Giao nhiệm vụ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9: Có trách nhiệm xử lý tài sản trên đất theo đúng quy định của pháp luật, bàn giao theo lộ trình khai thác đối với diện tích chuyển giao địa phương. Hoàn thiện lại hồ sơ phương án sử dụng đất theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh; Chủ trì phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết dứt điểm diện tích đang bị xâm lấn 245,8 ha đang được giữ lại sử dụng (xã Cam Tuyền: 185 ha; xã Cam Chính: 60,8 ha) trước khi thực hiện cổ phần hoá; phối hợp các cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm diện tích bị xâm lấn bàn giao cho địa phương”

+ Chưa thực hiện thủ tục báo cáo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác định nguyên nhân, xử lý diện tích 4,2 ha bị chồng lấn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB820205 cấp ngày 17/12/2010 cho Công ty.

+ Chưa hoàn thành việc kê khai, đăng ký, đo đạc và lập thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 66.000 m² tại xã Cam Tuyền.

- Chưa thực hiện điều chỉnh Hợp đồng thuê đất sau khi có một phần diện tích đã bị thu hồi tại các Giấy CNQSD đất và chưa thực hiện thủ tục để điều chỉnh, ký hợp đồng thuê đất đối với diện tích chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang sản xuất.

Các tồn tại trong công tác quản lý, điều hành của Công ty, thể hiện việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và thực hiện Phương án sử dụng đất được phê duyệt chưa kịp thời, chưa đầy đủ. Mặc dù, thực tế Công ty sử dụng đúng mục đích, sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng việc để xảy ra những tồn tại trên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Phương án sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, việc hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai và hiệu quả quản lý nhà nước đối với quỹ đất được giao, cho thuê.

Trách nhiệm thuộc về Giám đốc Công ty, Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và các bộ phận chuyên môn, cá nhân có liên quan trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng đất của Công ty.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Ngày 13/8/2026, Chánh Thanh tra tỉnh đã ban hành Quyết định số 417/QĐ-TTr thu hồi số tiền 18.888.000 đồng tại công trình Đường lâm nghiệp tại Tiểu khu 781,782A (xã Triệu Ái) và tiểu khu 782B (xã Cam Chính).

V. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Xử lý về hành chính

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 kiểm điểm rút kinh nghiệm của tập thể, cá nhân có liên quan đối với những khuyết điểm đã nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra; đồng thời có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế, không để tái diễn trong thời gian tới.

2. Xử lý về kinh tế

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 đã chấp hành và hoàn thành việc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 18.888.000 đồng theo Quyết định số 417/QĐ-TTr ngày 13/8/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc thu hồi tiền; việc nộp tiền được thực hiện theo Ủy nhiệm chi ngày 14/8/2026.

3. Kiến nghị khác

3.1. Kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo:

- Sở Tài chính tăng cường công tác giám sát việc sử dụng nguồn vốn, tài sản tại Công ty; hướng dẫn Công ty trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực quản lý tài chính giúp Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và UBND các địa phương có liên quan (UBND phường Đông Hà và Nam Đông Hà;

UBND các xã: Cam Lộ, Hiếu Giang, Ái Tử, Cồn Tiên) rà soát tổng thể diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng và việc thực hiện Phương án sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; đối chiếu với hiện trạng sử dụng đất, hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các quyết định thu hồi, giao đất, cho thuê đất đã ban hành. Trên cơ sở kết quả rà soát, trường hợp có thay đổi về diện tích, ranh giới, mục đích sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất hoặc nội dung Phương án sử dụng đất không còn phù hợp với hiện trạng và quy định pháp luật hiện hành, tham mưu UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Phương án sử dụng đất theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Điều 181 Luật Đất đai 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB820205 ngày 17/12/2010 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 665496 ngày 02/6/2010 cho Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Minh Lộc; xác định nguồn gốc, ranh giới, hiện trạng và cơ sở pháp lý đối với diện tích 4,2 ha bị chồng lấn. Trên cơ sở kết quả rà soát, xử lý hoặc tham mưu UBND tỉnh xử lý Giấy chứng nhận và hồ sơ địa chính liên quan theo quy định tại Điều 152 Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

+ Hướng dẫn, đôn đốc Công ty hoàn thiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận; đăng ký biến động, chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh Hợp đồng thuê đất và thực hiện thủ tục thuê đất đối với diện tích được tiếp tục sử dụng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Phương án sử dụng đất và các nội dung khắc phục tồn tại sau thanh tra; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xử lý các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

+ Hướng dẫn và đôn đốc UBND các xã, phường và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 việc thực hiện các nội dung trên; trường hợp Công ty hoặc UBND các xã, phường không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định.

3.2. Đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9

- Khẩn trương rà soát, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung còn tồn tại của Phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; chủ động phối hợp với chính quyền địa phương hoàn thành việc bàn giao các diện tích đất phải chuyển giao về địa phương, trong đó tập trung xử lý diện tích 332,7 ha chưa bàn giao về phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà, xã Ái Tử và 123,6 ha chưa bàn giao trên thực địa cho xã Cam Lộ.

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan chức năng rà soát, xác định hiện trạng, ranh giới, mốc giới, nguồn gốc và đối tượng sử dụng đối với diện tích đất bị xâm canh, xâm lấn; xây dựng phương án xử lý, phối hợp giải quyết dứt điểm diện tích 268,3 ha tại xã Cam Tuyền (cũ), không để phát sinh mới tình trạng lấn, chiếm đất do Công ty quản lý.

- Khẩn trương thực hiện đăng ký biến động, chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đã có biến động về diện tích, ranh

giới, hạn chế quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc thay đổi hình thức sử dụng đất theo quy định.

- Khẩn trương báo cáo, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB820205 ngày 17/12/2010, đồng thời báo cáo việc tự bàn giao diện tích 4,2 ha cho Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Minh Lộc theo Biên bản ngày 21/10/2017; phối hợp với cơ quan chuyên môn rà soát, xác định cơ sở pháp lý của việc bàn giao, hiện trạng và quyền sử dụng đất đối với diện tích này để xử lý theo quy định.

- Hoàn thiện hồ sơ đăng ký đất đai, đo đạc và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 66.000 m² đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận; phối hợp với cơ quan chuyên môn xử lý những vướng mắc về đo đạc, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất.

- Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh Hợp đồng thuê đất đối với phần diện tích đã bị Nhà nước thu hồi; đối với diện tích 376,7843 ha được xác định giữ lại để bổ sung quỹ đất sản xuất, sau khi được cơ quan có thẩm quyền xác định, giao, cho thuê đất theo phương án sử dụng đất, khẩn trương hoàn thiện thủ tục thuê đất theo quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, bảo vệ đất được giao, thuê; thường xuyên rà soát biến động về diện tích, ranh giới, mục đích và hiện trạng sử dụng đất để kịp thời thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định. Tiếp tục sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới được thuê, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

3.3. Đối với UBND các xã, phường: Cam Lộ, Hiếu Giang, Ái Tử, Cồn Tiên, Đông Hà, Nam Đông Hà.

- Phối hợp với Công ty rà soát, xác định cụ thể hiện trạng, ranh giới, mốc giới và đối tượng sử dụng đối với diện tích đất Công ty phải bàn giao; lập hồ sơ, tổ chức tiếp nhận và quản lý, sử dụng quỹ đất được bàn giao theo quy định.

- Phối hợp với Công ty và cơ quan chuyên môn rà soát, xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng, đối tượng sử dụng đối với diện tích đất bị lấn, chiếm; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý đối với trường hợp vượt thẩm quyền.

- Khẩn trương hoàn thiện phương án sử dụng đất đối với phần diện tích Công ty bàn giao về địa phương theo quy định tại Điều 181 Luật Đất đai 2024 và Điều 68 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; tổ chức thực hiện phương án sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng quỹ đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương và lập phương án sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

4. Công khai Kết luận thanh tra

- Thanh tra tỉnh đăng tải công khai kết luận thanh tra trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 công khai kết luận thanh tra bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc theo đúng quy định tại điểm d khoản 3

Điều 37 Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025 kể từ ngày nhận được Kết luận thanh tra.

Trên đây là kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9.

Yêu cầu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9, Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã: Hiếu Giang, Ái Tử, Cam Lộ; UBND phường Đông Hà, Nam Đông Hà thực hiện nghiêm túc Kết luận thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra tỉnh trước ngày 30/9/2026./. *my*

Nơi nhận: *SV*

- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- UBKT Tỉnh ủy;
- Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9;
- UBND các xã, phường: Hiếu Giang, Ái Tử, Cam Lộ; phường Đông Hà, Nam Đông Hà
- Các Phòng: VP, NV2, NV3, NV5, NV9 Thanh tra tỉnh;
- Trang TTĐT Thanh tra tỉnh;
- Lưu: HS Đoàn TT; VT.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Hoài Nam

Phụ lục số 01

Nội dung	Mã số	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	49.544.048.969	52.160.124.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.559.908.954	387.353.051
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	534.786.769	582.953.959
IV. Hàng tồn kho	140	47.233.872.354	50.310.954.193
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	215.480.892	878.863.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	16.584.872.790	14.897.297.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	16.103.876.182	14.416.300.953
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	480.996.608	480.996.608
IV. Tài sản dài hạn khác	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	66.128.921.759	67.057.422.471
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	37.786.520.810	38.706.973.207
I. Nợ ngắn hạn	310	37.786.520.810	38.706.973.207
II. Nợ dài hạn	330		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28.342.400.949	28.350.449.264
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.643.488.635	23.701.247.810
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.698.912.314	4.649.201.454
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	66.128.921.759	67.057.422.471



9

Phụ lục số 02

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
I	Chỉ số thanh toán nợ (=Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)		
1	Tài sản ngắn hạn (TSNH)	49.544.048.969	52.160.124.910
2	Nợ ngắn hạn (NNH)	37.786.520.810	38.706.973.207
	<i>Trong đó: Vay ngắn hạn NHTM</i>		
3	Chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (=TSNH/NNH)	1,31	1,35
II	Hệ số nợ (=Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân)		
1	Nợ phải trả (NPT)	37.786.520.810	38.706.973.207
	<i>Trong đó: Vay dài hạn</i>		
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (VCSHBQ)	21.987.693.954	23.172.368.223
	<i>Số đầu kỳ</i>	21.331.899.272	22.643.488.635
	<i>Số cuối kỳ</i>	22.643.488.635	23.701.247.810
3	Hệ số nợ phải trả trên vốn CSH (NPT/VCSHBQ)	1,72	1,67

Phụ lục số 03

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Doanh thu hoạt động SXKD và cung cấp DV	35.433.244.000	36.811.266.080
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	DT thuần về hoạt động SXKD và cung cấp DV	35.433.244.000	36.811.266.080
4	Giá vốn hàng bán	25.312.306.503	27.797.813.531
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động SXKD và CCDV	10.120.937.497	9.013.452.549
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.899.415	6.911.760
7	Chi phí tài chính		
	<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	5.054.378.083	4.062.970.087
11	Thu nhập khác	5.076.458.829	4.957.394.222
12	Chi phí khác	276.504.965	435.785.353
13	Lợi nhuận khác	101.327.619	37.738.406
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.177.346	398.046.947
15	Điều chỉnh tăng/giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (nếu có)	5.251.636.175	5.355.441.169
16	Tổng thu nhập chịu thuế	612.841.366	-
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.864.477.541	5.355.441.169
		879.671.631	803.316.176

18	Thuế TNDN còn phải nộp	(70.345.237)	(122.029.061)
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.371.964.544	4.552.124.993

Phụ lục số 04

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)		Năm 2025 (đồng)	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	Phải thu khách hàng (TK131)				
	Số dư đầu kỳ	0	0	185.841.600	0
	Số dư cuối kỳ	185.841.600	0	572.731.959	0
2	Phải thu khác (TK138)				
	Số dư đầu kỳ	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	0	0	0	0
3	Phải trả người bán (TK331)				
	Số dư đầu kỳ	193.711.000	0	103.275.00	0
	Số dư cuối kỳ	103.275.000	0	0	117.962.668
4	Phải trả, phải nộp khác (TK338)				
	Số dư đầu kỳ	0	27.526.839.402	0	27.551.965.110
	Số dư cuối kỳ	0	27.551.965.110	0	29.815.352.079

Phụ lục số 05

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
I	Nguyên giá		
1	TSCĐ hữu hình		
	Nguyên giá đầu năm	15.969.768.288	20.813.580.288
	Phát sinh tăng	4.843.812.000	207.000.000
	Phát sinh giảm	0	42.606.372
	Nguyên giá cuối năm	20.813.580.288	20.977.973.916
2	TSCĐ vô hình		
II	Khấu hao tài sản cố định		
	Số dư đầu năm	3.206.685.513	4.709.704.106
	Phát sinh tăng	1.611.740.593	1.856.900.165
	Phát sinh giảm	108.722.000	4.931.308
	Số dư cuối năm	4.709.704.106	6.561.672.963
II	Giá trị còn lại		
	Số dư đầu năm	12.763.082.775	16.103.876.182
	Phát sinh tăng		
	Phát sinh giảm		
	Số dư cuối năm	16.103.876.182	14.416.300.953

Phụ lục số 06

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm (đồng)	Phát sinh trong kỳ (đồng)		Số còn phải nộp cuối kỳ (đồng)
			Số đã nộp trong năm	Số phải nộp	
1	2	3	4	5	6
Năm 2024					
1	Thuế GTGT		3.498.000	3.498.000	
2	Thuế TNDN	(107.016.868)	843.000.000	879.671.631	(70.345.237)
3	Thuế TNCN	195.723.593	511.747.849	386.848.199	70.823.943
4	Thuế tài nguyên				
5	Thuế nhà đất, thuê đất	(311.462.869)	1.200.638.685	1.512.101.554	
6	Thuế khác (môn bài)		3.000.000	3.000.000	
7	Các khoản khác phải nộp nhà nước	(112.575.670)	71.674	102.192.783	(10.454.561)
Năm 2025					
1	Thuế GTGT		2.610.000	2.610.000	
2	Thuế TNDN	(70.345.237)	855.000.000	803.316.176	(122.029.061)
3	Thuế TNCN	70.823.943	448.207.628	323.835.961	(53.547.724)
4	Thuế tài nguyên				
5	Thuế nhà đất, thuê đất		1.216.085.251	821.804.188	(394.281.063)
6	Thuế khác (môn bài)		3.000.000	3.000.000	
7	Các khoản khác phải nộp nhà nước	(10.454.561)	50.063.342	63.342	(60.454.561)

Phụ lục số 07: Diện tích đất thực hiện theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt

TT	Loại đất	Theo QĐ 3580/QĐ-UBND ngày 10/11/2021			Kết quả thực hiện phương án			Ghi chú
		Tổng diện tích Công ty quản lý, sử dụng (ha)	Diện tích Công ty giữ lại (ha)	Diện tích bàn giao về địa phương (ha)	Diện tích bàn giao về địa phương		Diện tích thực tế hiện nay đang quản lý, sử dụng (ha)	
					Diện tích đã bàn giao (ha)	Diện tích chưa bàn giao (ha)		
1	2	3	4	5	6	7=(5-6)	(8=4+7)	9
1	Diện tích đất nông nghiệp	6.889,90	3.848,40	3.041,50	2.632,70	408,80	4.257,20	
1.1	Diện tích đất rừng sản xuất. Trong đó:	6.843,80	3.848,40	2.995,40	2.632,70	362,70	4.211,10	
(1)	Xã Cam Tuyền	2.807,30	1.348,60	1.458,70	1.458,70		1.348,60	
(2)	Xã Cam Chính	261,00	261,00				261,00	
(3)	Xã Cam Thành	225,10		225,10	225,10			
(4)	Xã Linh Trường	948,90		948,90	948,90			
(5)	Xã Hải Thái	284,20	284,20				284,20	
(6)	Xã Triệu Ái	1.415,40	1.200,40	215,00		215,00	1.415,40	
(7)	Thành phố Đông Hà (Phường 3, Phường Đông Lương)	901,90	754,20	147,70		147,70	901,90	

1.2	Diện tích đất rừng phòng hộ (Phường 3- Tp Đông Hà)	46,10		46,10		46,10	46,10	
2	Diện tích đất phi nông nghiệp (Phường 5-Tp Đông Hà)	0,8130	0,8130				0,5122	Diện tích Công ty giữ lại sử dụng bị giảm thêm 0,3008 ha do bị thu hồi theo Bản án phúc thẩm số 222/2021/HC-PT ngày 28/10/2021
Tổng diện tích (1+2)		6.890,713	3.849,213	3.041,50	2.632,70	408,80	4.257,7122	

Phụ lục số 08: Tổng hợp diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng theo hồ sơ pháp lý về đất đai

TT	Địa phương	Diện tích đất được giao theo giấy CNQSDĐ (m ²)	Diện tích đất có biến động			Diện tích đất hiện đang quản lý, sử dụng theo Giấy CN (m ²)	Ghi chú
			Diện tích đất bị thu hồi theo các QĐ (m ²)	Diện tích bị hạn chế quyền sử dụng (m ²)	Diện tích bị chồng lấn khi cấp GCN (m ²)		
1	2	3	5	6	7	8	9
I	Đất Nông nghiệp	64.127.815	21.441.252	138.006	42.000	42.506.557	
1	Xã Cam Tuyền	15.555.704	2.096.100	38.096		13.421.509	Giấy CN số: CB 866958 cấp ngày 12/01/2017
2	Xã Cam Chính	2.609.798				2.609.798	Giấy CN số: CH 119981 cấp ngày 15/11/2018
3	Xã Hải Thái	2.841.686				2.841.686	Giấy CN số: AO 089731 cấp ngày 22/12/2009
4	Xã Triệu Ái	14.154.158				14.154.158	Giấy CN số: CH 119983 cấp ngày 04/01/2019

5	Phường Đông Hà	9.726.151	104.835	99.910	42.000	9.479.406	Giấy CN số: CH 119982 cấp ngày 04/01/2019; BB 820204 cấp ngày 17/12/2010; BB 820205 cấp ngày 17/12/2010
7	Xã Cam Tuyền, Linh Trường (đã đã được thu hồi, bàn giao về địa phương hết diện tích theo Giấy CNQSDĐ)	19.240.318	19.240.318			0	Giấy CN số: BA 665491 cấp ngày 17/12/2010; BA 665430 cấp ngày 02/02/2010.
II	Đất Thương mại dịch vụ (Phường 5- Đông Hà)	8.130	3.008			5.122	
Cộng I+II		64.135.945	21.444.260	138.006	42.000	42.511.679	

Phụ lục số 09: Hiện trạng sử dụng đất được giao, được thuê

DVT: Hecta

TT	Mục	Tổng diện tích	Phân theo hình thức sử dụng vốn (ha)		Ghi chú
			Vốn công ty	Liên doanh liên kết	
I	Đất nông nghiệp	4.257,26			
1	Đất rừng sản xuất	4.211,16	1.748,49	1.992,29	
1.1	Rừng trồng Keo	3.020,70			Sử dụng đúng mục đích
-	Nguyên liệu	2.994,40	1.060,20	1.934,20	
-	Gỗ lớn	26,3	26,3		
-	FSC	0	0		
1.2	Rừng trồng Cao su	268,28	210,19	58,09	Sử dụng đúng mục đích
1.3	Rừng trồng Thông	429,4	429,4		Sử dụng đúng mục đích
1.4	Rừng trồng cây Sao đen	3,5	3,5		Sử dụng đúng mục đích
1.5	Rừng trồng hỗn giao thông+keo tai tượng	18,9	18,9		Sử dụng đúng mục đích
1.6	Đai xanh, vùng đệm, khe suối, đường giao thông	195,499			Đúng mục đích theo Phương án quản lý rừng bền vững đã được duyệt
1.7	Đất xâm lấn	268,3			Sử dụng đúng mục đích (Trồng rừng sản xuất)

1.8	Đất ở khu vực Khe Lấp	6,577			Sử dụng sai mục đích tại địa bàn Phường Đông Hà thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số BB820204
2	Đất rừng phòng hộ	46,1			Sử dụng đúng mục đích phòng hộ
2.1	Rừng thông nhựa	7,2			
2.2	Rừng cây bản địa	38,9			
II	Đất phi nông nghiệp	0,5122			Đất Trữ sở Công ty Giấy CNQSDĐ số AA 05118977 ngày 10/6/2026
Tổng cộng		4.257,71			

Phụ lục số 10: Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích (diện tích đất ở của các hộ dân Khe Lấp)

STT	Tên tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất, chủ sử dụng đất (Tên hộ dân xâm lấn đất)	Thửa đất số/Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	DT thửa 2	Diện tích (m ²)	Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác	Mục đích sử dụng theo GCN	Mục đích đang sử dụng theo hiện trạng	Ghi chú
1	Ngô Thị Lý	19/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		1.720,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
2	Phan Tiến Tân	18,19/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		4.815,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
3	Ngô Thị Lý	18/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		5.311,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
4	Đất Bà Hồng	18,19/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		2.177,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
5	Nguyễn Thị Thạnh	29,38/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		22.175,6	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
6	Ngô Thị Liên	29,38/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		3.330,4	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
7	Phạm Xuân	38/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		2.933,9	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
8	Phạm Xuân	38,24,29/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		12.080,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
9	Đất Ông Lược	18/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		1.644,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
10	Đất Ông Tư	29,24/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)		5.456,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	

11	Đất Ông Hà	18/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)	307,1	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
12	Ngô Thị Liên	18/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)	2.737,6	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất ở	
13	Đất nông vụ	18/2	Phường Đông Hà (Phường 3 cũ)	1.078,0	BB 820204	Đất rừng sản xuất	Đất nông vụ của người dân	
Tổng cộng				65.765,6				

Phụ lục số 11: Diện tích đất của Công ty đang bị xâm canh, xâm lấn

STT	Tên tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất, chủ sử dụng đất (Tên họ dân xâm lấn đất)	Thửa đất số/Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác	Mục đích sử dụng theo GCN	Mục đích đang sử dụng theo hiện trạng	Ghi chú
1	Trần Văn Bảy	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.367,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
2	Trần Thị Hằng	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.038,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
3	Trần Văn Bảy	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.915,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
4	Nguyễn Văn Lý	8/7, 21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	11.006,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
5	Trần Văn Bảy	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.813,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
6	Mai Thị Hồng	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.754,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
7	Đào Văn Sỏi	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.875,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
8	Phạm Văn Thạch	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.068,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
9	Nguyễn Văn Lý	20/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	556,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
10	Nguyễn Văn Lý	20/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.553,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
11	Nguyễn Văn Sinh	20/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	12.065,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
12	Trần Phi Hùng	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.519,6	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
13	Nguyễn Văn Sinh	20/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.912,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
14	Trần Văn Đu	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.798,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
15	Trần Văn Lương	8/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.980,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
16	Võ Mao	14/1	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.686,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
17	Trần Thị Bê	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.935,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
18	Đào Văn Sỏi	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.550,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
19	Nguyễn Thị Hồng	21/2, 9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	15.422,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
20	Trần Văn Đu	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.681,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
21	Trần Văn Ngạch	8/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.272,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
22	Nguyễn Văn Sinh	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.000,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
23	Trần Văn Thụy	21/2, 9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	11.916,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
24	Nguyễn Thị Hồng	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.246,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
25	Đào Ngọc Quy	8/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.571,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
26	Trần Văn Thụy	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.046,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
27	Trần Văn Ngạch	8/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.479,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
28	Nguyễn Văn Sinh	21/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.320,5	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
29	Nguyễn Thị Thu	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.304,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
30	Trần Thị Nga	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	536,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
31	Trần Thị Xuyên	8/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.103,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
32	Trần Thị Nga	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	310,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
33	Trần Thị Nga	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	557,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
34	Đào Ngọc Trường	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.341,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
35	Đào Ngọc Trường	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	14.864,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
36	Trần Thị Nga	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.972,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
37	Nguyễn Thị Tám	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.729,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
38	Trần Thị Thơm	20/2, 25/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.328,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
39	Mai Thị Hồng	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.140,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
40	Trần Văn Đu	14/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.507,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
41	Đoàn Xuân Thu	4/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	47.936,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
42	Trần Văn Ngạch	13/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.836,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
43	Trần Văn Đăm	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.823,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
44	Trần Văn Đu	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.740,6	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
45	Nguyễn Thị Thu	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.028,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
46	Đào Văn Sỏi	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.240,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
47	Đào Ngọc Trường	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	411,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
48	Nguyễn Thị Tám	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.591,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
49	Trần Thị Thơ	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.424,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
50	Phạm Văn Ngừ	6/8, 30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.233,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
51	Trần Ngọc Khanh	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	518,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
52	Phạm Đình Toàn	30/3, 6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.199,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
53	Nguyễn Văn Bát	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.265,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
54	Nguyễn Văn Tiệp	15/3, 12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.304,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
55	Nguyễn Văn Bát và Phạm Văn Phẩm	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	20.040,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
56	Phạm Văn Long	27/3, 12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	23.232,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
57	Phạm Văn Thạch	6/8, 30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.658,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
58	Phạm Văn Bình	15/3, 12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.358,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
59	Trần Minh Tuấn	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.053,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
60	Trần Văn Đài	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.124,4	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
61	Nguyễn Văn Ngà	1/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.913,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
62	Nguyễn Thị Tám	14/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.658,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
63	Nguyễn Văn Đương	14/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.691,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
64	Lê Hoài Phương	13/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.249,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
65	Trần Song	22/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	12.624,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
66	Nguyễn Văn Hoàng	13/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.561,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
67	Trần Văn Đu	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.472,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
68	Lê Ngọc Chức	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	584,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
69	Lê Ngọc Chức	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.120,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
70	Trần Văn Tứ	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.407,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
71	Trần Thị Du	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.103,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
72	Trần Thọ Thịnh	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	36.863,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
73	Nguyễn Văn Đương	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.155,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
74	Trần Quang Khánh	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.324,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
75	Đào Ngọc Quy	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	905,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
76	Trần Thị Nga	18/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.576,2	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
77	Nguyễn Thị Tám	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.867,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
78	Trần Văn Muông	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.554,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
79	Trần Phi Hùng	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.192,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
80	Trần Văn Đài	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.073,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
81	Trần Văn Lương	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.071,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
82	Phạm Văn Vạn	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	182,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
83	Đoàn Việt Cường	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.429,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
84	Phạm Văn Thạch	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.902,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
85	Nguyễn Thị Bình	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.959,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
86	Trần Văn Ánh	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	19.519,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
87	Trần Văn Lương	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.916,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
88	Lê Thị Hạnh	1/7, 8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	30.623,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
89	Nguyễn Văn Ngà	5/7, 8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.103,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
90	Phạm Văn Nậu	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	216,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
91	Phạm Đình Toàn	12/3, 15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	11.299,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
92	Lê Thị Hạnh	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.946,6	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
93	Nguyễn Thị Tám	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.977,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
94	Nguyễn Văn Dư	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.561,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
95	Đào Văn Tĩnh	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.042,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
96	Phạm Văn Thạch	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	267,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
97	Trần Văn Lương	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.512,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
98	Hồ Quang Tùng	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.902,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
99	Đào Văn Sỏi	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	434,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
100	Hồ Thi Gái	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	25.241,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
101	Đào Văn Sỏi	13/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.014,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
102	Trần Ngọc Khanh	24/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.605,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
103	Trần Ngọc Khanh	24/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.565,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
104	Nguyễn Văn Bình	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	20.304,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
105	Trần Văn Lương	1/7, 24/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.005,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
106	Lê Quang Đức	18/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.188,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
107	Nguyễn Văn Quy	24/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	988,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
108	Nguyễn Văn Tiềm	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.778,2	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
109	Trần Đình Tu	24/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	17.780,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
110	Phạm Văn Bình	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.244,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
111	Hoàng Kim Hóa	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.705,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
112	Đoàn Quốc Việt	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	17.144,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
113	Trần Quang Khánh	8/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.168,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
114	Nguyễn Văn Tiềm	8/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.112,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
115	Đoàn Văn Cận	18/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.330,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
116	Nguyễn Đức Toàn	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.815,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
117	Dương Công Sinh	13/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	14.656,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
118	Nguyễn Độ	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	38.073,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
119	Nguyễn Văn Ngà	18/2, 1/7, 8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	27.121,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
120	Đào Văn Sỏi	13/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.384,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
121	Hoàng Kim Hóa	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.092,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
122	Dương Công Hóa	13/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	16.649,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
123	Nguyễn Văn Tạo	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.121,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
124	Dương Công Sinh	13/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.228,6	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
125	Nguyễn Văn Tạo	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	623,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
126	Nguyễn Xuân Phụng	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.974,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
127	Trần Thị Diệp	3/8, 26/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.287,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
128	Phạm Văn Phẩm	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.239,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
129	Trần Thị Thương	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	16.111,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
130	Nguyễn Văn Biên	7/1	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	15.598,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
131	Trần Phi Hùng	8/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.148,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
132	Nguyễn Văn Anh	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	201,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
133	Trần Văn Ngạch	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	14.110,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
134	Trần Văn Ngạch	11/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.414,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
135	Trần Ngọc Khanh	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.000,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
136	Phạm Văn Vạn	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	736,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
137	Phạm Minh Sử	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.433,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
138	Phạm Văn Cảnh	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.267,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
139	Phạm Văn Quốc	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	460,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
140	Phạm Văn Thành	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.010,4	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
141	Phạm Văn Thạch	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.986,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
142	Đào Văn Sỏi	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.632,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
143	Phạm Văn Thạch	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.657,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
144	Trần Minh Thủ	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.166,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
145	Nguyễn Văn Tâm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.966,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
146	Nguyễn Văn Tâm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.776,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
147	Phạm Văn Diện	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	845,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
148	Nguyễn Thanh Lâm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.132,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
149	Trần Văn Ngạch	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.134,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
150	Phạm Minh Nhân	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	357,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
151	Nguyễn Văn Tâm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.607,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
152	Nguyễn Thị Tám	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.258,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
153	Trần Thị Du	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.067,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
154	Võ Văn ánh	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.987,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
155	Nguyễn Văn Vạn	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.619,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
156	Nguyễn Thị Liễu	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.783,1	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
157	Phạm Văn Phẩm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.473,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
158	Phạm Văn Phẩm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	12.271,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
159	Nguyễn Văn Tâm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.763,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
160	Hoàng Thị Viên	26/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.951,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
161	Nguyễn Văn Phồn	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.614,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
162	Phạm Văn Quốc	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.314,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
163	Phạm Văn Sinh	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	980,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
164	Nguyễn Văn Huỳnh	30/3, 6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	24.061,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
165	Phạm Đình Toàn	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.632,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
166	Võ Văn ánh	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.896,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
167	Trần Văn Kiểm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	656,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
168	Nguyễn Văn Tiềm	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	611,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
169	Nguyễn Văn Cẩm	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.438,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
170	Nguyễn Văn Quốc	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	437,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
171	Phạm Văn Thạch	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	23.559,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
172	Nguyễn Văn Bát	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.602,1	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
173	Phạm Văn Thạch	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.053,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
174	Phạm Văn Nậu	30/3, 6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.292,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
175	Dương Công Tường	49/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.264,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
176	Phạm Văn Quốc	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	671,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
177	Phạm Đình Toàn	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	813,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
178	Dương Công Định	49/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.504,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
179	Nguyễn Văn Cẩm	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	850,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
180	Nguyễn Văn Tiệp	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.968,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
181	Phạm Văn Nậu	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	862,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
182	Trần Ngọc Khai	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	646,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
183	Phạm Văn Ngữ	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.331,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
184	Trần Văn Kiểm	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.223,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
185	Phạm Văn và Phạm Văn Quốc	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.312,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
186	Trần Minh Thủ	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.418,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
187	Trần Minh Thủ	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.908,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
188	Mai Văn Banh	15/3, 12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	715,3	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
189	Nguyễn Thị Xuân	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.839,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
190	Mai Văn Banh	12/3, 15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.259,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
191	Trần Ngọc Khánh	12/3, 15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.261,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
192	Phạm Văn Bình	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.935,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
193	Trần Văn Điệp	1/4, 5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.434,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
194	Đào Văn Sỏi	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.621,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
195	Phạm Văn Hoàng	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.525,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
196	Trần Thọ Thành	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.502,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
197	Nguyễn Văn Thịnh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	401,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
198	Nguyễn Văn Niên	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	297,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
199	Nguyễn Văn Thịnh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	548,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
200	Nguyễn Văn Cẩm	1/9, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.253,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
201	Trần Văn Điệp	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.584,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
202	Phạm Văn Nhân	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	528,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
203	Phạm Văn Đường	1/4, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.559,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
204	Nguyễn Văn Bát	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.869,8	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
205	Phạm Văn Nậu	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	461,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
206	Phạm Văn Do	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	462,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
207	Nguyễn Văn Niên	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.738,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
208	Phạm Văn Nậu	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.761,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
209	Nguyễn Đức Túy	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.244,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
210	Phạm Văn Nhân	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	571,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
211	Trần Minh Thủ	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	11.005,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
212	Phạm Văn Nậu	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	28.256,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
213	Phạm Văn Nậu	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	987,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
214	Phạm Văn Quốc	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.305,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
215	Phạm Minh Sử	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	965,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
216	Phạm Đình Toàn	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	263,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
217	Nguyễn Văn Tâm	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.851,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
218	Phạm Văn An	27/3, 12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.198,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
219	Phạm Văn Do	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.490,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
220	Nguyễn Văn Tâm	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.469,8	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
221	Nguyễn Văn Tâm	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	507,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
222	Nguyễn Văn Niên	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.442,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
223	Phạm Văn Thích	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.673,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
224	Phạm Văn An	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	567,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
225	Nguyễn Thị	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.021,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
226	Phạm Văn Hoàng	2/3, 5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	714,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
227	Nguyễn Văn Sơn	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.460,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
228	Nguyễn Đình Bá	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	14.386,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
229	Nguyễn Văn Bát	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.122,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
230	Trần Văn Đài	9/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	62.272,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
231	Trần Văn Đài	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.232,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
232	Nguyễn Văn Niên	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.254,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
233	Nguyễn Lân	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	17.079,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
234	Nguyễn Văn Anh	2/3, 5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	33.505,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
235	Phạm Thị Huê	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.103,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
236	Dương Thắng	49/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.237,7	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	



						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
237	Trần Văn Điệp	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.803,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
238	Phạm Văn Việt	30/3, 6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.444,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
239	Trần Thọ Quý	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.233,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
240	Nguyễn Thi	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	513,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
241	Phạm Minh Nhân	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	12.253,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
242	Trần Minh Thủ	12/3, 15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.762,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
243	Trần Văn Kiểm	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.424,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
244	Nguyễn Văn ứng	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.005,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
245	Nguyễn Đức Túy	12/3, 15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.015,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
246	Nguyễn Văn Bảng	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	525,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
247	Nguyễn Văn Chuyết	30/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	926,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
248	Phạm Văn Hoàng	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	841,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
249	Nguyễn Văn ứng	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	632,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
250	Dương Thắng	49/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.177,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
251	Phạm Văn Thạch	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	172,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
252	Phạm Đình Toàn	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	853,8	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
253	Phạm Văn Thạch	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.889,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
254	Trần Văn Đài	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.083,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
255	Trần Văn Ánh	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.517,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
256	Nguyễn Văn Tâm	9/8, 1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.479,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
257	Nguyễn Đức Túy	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	16.877,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
258	Trần Minh Khánh	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	13.177,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
259	Phạm Văn Hoàng	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	331,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
260	Phạm Văn Việt	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	15.994,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
261	Phạm Văn Phẩm	15/3, 12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.492,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
262	Nguyễn Văn Sơn	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	68.703,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
263	Lê Ngọc Chức	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	36.868,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
264	Nguyễn Nàn (Nguyễn Thìn)	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	7.138,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
265	Trần Thọ Quảng	1/9, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.864,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
266	Nguyễn Văn Thịnh	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	835,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
267	Lê Ngọc Lưu	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.159,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
268	Trần Ngọc Khanh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	640,4	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
269	Lê Ngọc Lưu	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.349,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
270	Trần Văn Đài	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.113,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
271	Nguyễn Văn Thịnh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.390,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
272	Hoàng Văn Hanh	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	619,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
273	Nguyễn Văn Thịnh	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.255,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
274	Phạm Văn Thích	12/3, 5/3, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	34.242,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
275	Phạm Văn Quốc	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	253,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
276	Phạm Thị Liên	15/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	201,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
277	Nguyễn Văn Tâm	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.088,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
278	Nguyễn Văn Tâm	1/9, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.939,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
279	Phạm Văn Hoàng	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	933,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
280	Nguyễn Văn Niên	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.462,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
281	Nguyễn Văn Tâm	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.043,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
282	Trần Thị Mùi	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.307,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
283	Phạm Văn Quốc	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	559,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
284	Nguyễn Văn Cẩm	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.318,5	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
285	Nguyễn Văn Thịnh	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	548,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
286	Phạm Đình Toàn	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	485,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
287	Phạm Văn Ngữ	22/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	15.741,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
288	Lê Hoài Phương	3/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.522,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
289	Bùi Thị Trang	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.216,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
290	Nguyễn Văn Biên	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.477,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
291	Trần Văn Đài	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.610,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
292	Trần Điệp	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.330,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
293	Phạm Thị Huê	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.288,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
294	Phạm Văn Thi	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.153,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
295	Hoàng Văn Hanh	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.052,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
296	Trần Văn Điệp	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	817,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
297	Trần Thị Mùi	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.494,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
298	Nguyễn Đức Túy	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.548,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
299	Phạm Văn Việt	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	896,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
300	Phạm Văn Sinh	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.120,0	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
301	Trần Thọ Thịnh	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.163,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
302	Trần Văn Lương	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.207,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
303	Nguyễn Thị Xuân	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	654,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
304	Phạm Văn Hoàng	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	744,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
305	Phạm Văn Ngừ	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	817,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
306	Phạm Văn Thích	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.017,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
307	Phạm Văn Thích	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.371,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
308	Trần Thọ Lợi	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.745,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
309	Nguyễn Thị Liễu	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.115,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
310	Nguyễn Văn Tạo	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.024,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
311	Trần Ngọc Khanh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.921,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
312	Nguyễn Văn Quốc	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.818,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
313	Nguyễn Văn Tâm	1/9, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.900,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
314	Phạm Văn Thích	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	314,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
315	Hoàng Minh Châu	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.362,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
316	Nguyễn Văn Tâm	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	364,2	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
317	Nguyễn Thi	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	964,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
318	Nguyễn An	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	502,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
319	Trần Thọ Thịnh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	273,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
320	Trần Thọ Thành	1/9, 27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.968,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
321	Trần Văn Đài	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.294,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
322	Trần Thọ Thịnh	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	807,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
323	Nguyễn Văn Thịnh	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	760,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
324	Nguyễn Văn Phồn	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.723,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
325	Nguyễn Văn Tạo	12/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.636,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
326	Lê Ngọc Chức	18/7, 15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	23.124,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
327	Lê Ngọc Lưu	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	342,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
328	Nguyễn An	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.569,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
329	Nguyễn Văn Sơn	25/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.125,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
330	Phạm Văn Quốc	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	837,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
331	Phạm Minh Sử	5/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.283,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
332	Phạm Văn Ngừ	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.791,8	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
333	Phạm Văn Quốc	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.546,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
334	Phạm Văn Diện	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.897,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
335	Phạm Văn Thích	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.683,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
336	Phạm Văn Hoàng	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.051,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
337	Trần Thọ Thịnh	27/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	311,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
338	Phạm Văn Quốc	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.107,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
339	Phạm Văn Ngừ	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.928,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
340	Trần Văn Điệp	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.947,3	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
341	Phạm Văn Ngừ	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	299,1	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
342	Phạm Văn Ngừ	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.625,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
343	Phạm Văn Đường	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	8.340,9	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
344	Phạm Văn Thích	1/4	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.143,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
345	Nguyễn Văn Niên	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.541,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
346	Hoàng Văn Hanh	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	10.191,2	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
347	Trần Ngọc Khanh	1/9	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.223,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
348	Phạm Văn Thành	2/3	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	21.437,2	CB 866958	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
349	Phạm Văn Thích	6/8	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.644,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
350	Nguyễn Văn Đương	9/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.070,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
351	Nguyễn Văn Lý	3/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.786,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
352	Nguyễn Văn Lý	22/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	849,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
353	Nguyễn Thị Thu	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	5.150,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
354	Đào Văn Tinh	21/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	11.825,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
355	Nguyễn Văn Đương	5/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.316,7	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
356	Nguyễn Văn Sinh	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	24.500,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
357	Nguyễn Văn Lý	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	3.897,0	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
358	Nguyễn Văn Đương	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	2.848,4	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
359	Nguyễn Văn Đương	18/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	9.831,6	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
360	Nguyễn Văn Quy	8/2	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	1.306,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
361	Nguyễn Văn Quy	5/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	4.189,8	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
362	Nguyễn Văn Quy	15/7	Xã Hiếu Giang (Xã Cam Tuyền cũ)	6.029,5	CB 866958	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
363	Nguyễn Văn Bảy	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	10.238,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
364	Nguyễn Văn Hòa	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	813,2	CH 119981	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
365	Nguyễn Ngọc Tiến	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	8.509,0	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
366	Nguyễn Thị Thịnh	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	26.508,0	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
367	Nhóm hộ	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	13.490,7	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
368	Hồ Thị Tài	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	3.578,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
369	Nguyễn Văn Lợi	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	3.583,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
370	Nguyễn Văn Hạnh	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	9.850,7	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
371	Phan Chính Hải	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	13.112,0	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
372	Nguyễn Văn Trình	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	22.682,2	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
373	Nguyễn Văn Hữu	12/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	12.666,0	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
374	Phan Chính Hải	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	4.727,7	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
375	Nguyễn Văn Trình	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	8.861,4	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
376	Nguyễn Văn Hữu	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	9.662,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
377	Nguyễn Văn Nhân	15/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	74.985,2	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
378	Nguyễn Văn Long	15/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	25.657,9	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
379	Nguyễn Văn Ngọc	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	12.201,6	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
380	Nguyễn Văn Hữu	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	7.048,6	CH 119981	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
381	Nguyễn Văn Ngọc	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	5.555,6	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
382	Nguyễn Văn Nhân	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	14.247,9	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
383	Nguyễn Văn Long	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	18.327,2	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
384	Nguyễn Văn Long	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	8.382,2	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
385	Nguyễn Văn Phương	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	9.767,3	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
386	Nguyễn Văn Phương	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	10.341,6	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
387	Nguyễn Đại Thắng	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	18.141,6	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
388	Nguyễn Văn Chức	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	58.596,4	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
389	Nguyễn Văn Hữu	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	5.221,4	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
390	Nguyễn Văn Hữu	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	3.363,4	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
391	Nguyễn Đại Thắng	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	5.542,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
392	Nguyễn Văn Chức	21/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	13.361,4	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
393	Nguyễn Đại Thắng	24/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	7.215,8	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
394	Nguyễn Đại Thắng	24/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	32.001,1	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
395	Trần Xuân Đá	24/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	3.862,9	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
396	Nguyễn Văn Hùng	30/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	13.920,7	CH 119981	Đất rừng	Đất có rừng trồng của	

						sản xuất	các hộ dân xâm lấn	
397	Hồ Văn Vịnh	30/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	3.917,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
398	Lê Văn Công	30/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	9.786,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
399	Lê Văn Hùng	30/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	4.236,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
400	Lê Văn Thi	30/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	9.274,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
401	Nguyễn Văn Hùng	33/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	22.515,4	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
402	Lê Tuấn Anh	33/83	Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	10.047,5	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
403	Chưa xác định		Xã Cam Lộ (Xã Cam Chính cũ)	51.795,9	CH 119981	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng trồng của các hộ dân xâm lấn	
Cộng				2.682.586,8				

Phụ lục số 12: Tổng hợp diện tích thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai hàng năm (năm 2024, 2025)

TT	Địa phương	Diện tích đất hiện đang quản lý, sử dụng theo Giấy CN (m ²)	Diện tích đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất (m ²)	Chênh lệch giữa diện tích nộp thuế và diện tích đang quản lý, sử dụng (m ²)	Ghi chú
1	2	5	6	7=(6-5)	8
I	Đất Nông nghiệp	42.111.557	42.122.595	11.038	
1	Xã Cam Tuyền	13.487.509	13.484.509	-3.000	
2	Xã Cam Chính	2.609.798	2.609.798	0	
3	Xã Hải Thái	2.841.686	2.841.686	0	
4	Xã Triệu Ái	14.154.158	14.154.158	0	
5	Phường Đông Hà	9.479.406			
	- Diện tích nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (rừng sản xuất)	9.018.406	9.032.444	14.038	
	- Diện tích nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (rừng phòng hộ)	461.000			
7	Xã Cam Tuyền, Linh Trường (đã đã được thu hồi, bàn giao về địa phương hết diện tích theo Giấy CNQSDĐ)	0		0	
II	Đất Thương mại dịch vụ (Phường 5- Đông Hà)	5.122	8.130	3.008	
Cộng I+II		42.116.679	42.130.725	14.046	Nộp dư

